

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ III – Chương 8 – 6. Phẩm Gotamī

(6) 1. Gotamīvaggo

Chương 1: Phẩm Gotamī.

1. Gotamīsuttavaṇṇanā

Giảng giải về bài kinh Gotamī.

51. Cha\ule7thassa paṭhame sakkesu viharatīti paṭhamagamanena gantvā viharati.

Trong kinh thứ sáu, chương đầu tiên, Đức Thế Tôn trú ngụ tại xứ Sakka sau khi đi đến đó lần đầu.

Mahāpajāpatīti puttapaṇḍita ceva dhītupaṇḍita ca mahantattā evaṃladdhanāmā.

Mahāpajāpatī là người có tên như vậy vì có một đại gia đình gồm con trai và con gái.

Yena bhagavā tenupasaṃkamīti bhagavā kapilapuraṃ gantvā paṭhamameva nandaṃ pabbājesi, sattame divase rāhulakumāraṃ.

Bà Mahāpajāpatī đến gần Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn đã đến thành Kapilapura, trước tiên đã xuất gia cho Nanda, và đến ngày thứ bảy đã xuất gia cho Rahula.

Cumbaṭakakalahe (dī. ni. aṭṭha. 2.331; saṃ. ni. aṭṭha. 1.1.37) pana ubhayanagaravāsikesu yuddhatthāya nikkhantesu satthā gantvā te rājāno saññāpetvā attadaṃṭasuttaṃ (su. ni. 941 ādayo; mahāni. 170 ādayo) kathesi.

Trong sự kiện Cumbaṭakakalahe, khi người dân của hai thành phố chuẩn bị chiến đấu, Đức Thế Tôn đã đến và khuyên giải các vua bằng bài kinh Attadaṃṭa.

Rājāno paṣītvā aḍḍhatiyasate aḍḍhatiyasate kumāre adaṃsu, tāni pañca kumārasatāni satthu santike pabbajimsu.

Các vua cảm động và đã hiến tặng 750 thanh niên hoàng tộc, trong đó 500 người đã xuất gia dưới sự hướng dẫn của Đức Thế Tôn.

Atha nesaṃ pajāpatiyo sāsanaṃ pesetvā anabhiratiṃ uppādayimsu.

Sau đó, những người vợ của họ đã gửi lời nhắn làm dấy lên sự bất mãn trong lòng các vị ấy.

Satthā tesāṃ anabhiratiyā uppannabhāvaṃ ñatvā te pañcasate daharabhikkhū kuṇāladahaṃ netvā attano kuṇālakāle nisinnapubbe pāsāṇatale nisīditvā kuṇālaajātakakathāya (jā. 2.21.kuṇālaajātaka) tesāṃ anabhiratiṃ vinodetvā sabbepi te sotāpattiphale patiṭṭhāpesi.

Đức Thế Tôn biết được sự bất mãn của các vị ấy nên đã dẫn 500 vị Tỳ-khưu trẻ đến hồ Kuṇāla, ngồi tại nơi Ngài từng tọa thiền trong tiền kiếp, và thuyết giảng câu chuyện tiền thân Kuṇāla để xua tan sự bất mãn, giúp tất cả đạt đến quả vị Nhập Lưu.

Puna mahāvanam ānetvā arahattaphaleti.

Sau đó, Ngài dẫn các vị ấy trở về rừng Mahāvana và giúp họ chứng đạt quả vị A-la-hán.

Tesaṃ cittajānanattham punapi pajāpatiyo sāsanaṃ pahimsu.

Để kiểm tra tâm ý của họ, những người vợ lại tiếp tục gửi lời nhắn.

Te “abhabbā mayam gharāvāsassā”ti paṭisāsanam pahimsu.

Họ trả lời rằng: “Chúng tôi không còn khả năng quay trở lại đời sống gia đình nữa.”

Tā “na dāni amhākaṃ gharaṃ gantum yuttaṃ, mahāpajāpatiyā santikaṃ gantvā pabbajjaṃ anujānāpetvā pabbajissāmā”ti pañcasatāpi mahāpajāpatiṃ upasaṃkamitvā “ayye, amhākaṃ pabbajjaṃ anujānāpethā”ti āhaṃsu.

Những người vợ nhận thấy không nên trở về nhà nữa, nên đã đến gặp Mahāpajāpatī và nói: “Thưa Ngài, xin hãy cho phép chúng tôi được xuất gia.”

Mahāpajāpatī tā itthiyo gahetvā yena bhagavā tenupasaṃkami.

Mahāpajāpatī dẫn những người phụ nữ ấy đến gặp Đức Thế Tôn.

Setacchattassa heṭṭā rañño parinibbutakāle upasaṃkamītipi vadantiyeva.

Người ta nói rằng, bà đã đến dưới chiếc lọng trắng vào lúc vua vừa viên tịch.

Alaṃ gotami, mā te ruccīti kasmā paṭikkhipi, nanu sabbesampi buddhānaṃ catasso parisā hontīti?

“Đủ rồi, Gotamī, đừng để điều ấy làm bà hài lòng.” Tại sao Ngài lại từ chối, chẳng phải tất cả các Đức Phật đều có bốn hội chúng hay sao?

Kāmaṃ honti, kilametvā pana anekavāraṃ yācite anuññātaṃ pabbajjaṃ “dukkhena laddhā”ti sammā paripālessantīti garuṃ katvā anuññātukāmo paṭikkhipi.

Đúng vậy, bốn hội chúng vẫn có. Nhưng vì muốn họ giữ gìn cẩn trọng sự xuất gia mà được chấp thuận sau nhiều lần thỉnh cầu và nhận biết rằng đó là “thành quả khó đạt được,” nên Đức Thế Tôn đã từ chối với lòng tôn trọng.

Pakkāmīti puna kapilapurameva pāvisi.

Rồi Ngài quay trở lại, vào thành Kapilavatthu một lần nữa.

Yathābhirantaṃviharivāti bodhaneyyasattānaṃ upanissayaṃ olokento

yathājjhāsayane viharitvā.

Ngài trú ngụ nơi nào tùy thích, luôn quán sát duyên lành của những chúng sinh cần được khai thị, sống theo đúng chí nguyện của mình.

Cārikaṃ pakkāmīti mahājanasaṅgahaṃ karonto uttamāya buddhasiriyā anopamena buddhaviḷāsena aturitacārikaṃ pakkāmi.

Rồi Ngài lên đường du hóa, thực hiện sự tập hợp quần chúng rộng lớn, với ánh hào quang tối thượng của một bậc Chánh Giác, với phong thái vô song của Đức Phật, không vội vã mà bước vào hành trình hoằng pháp.

Sambahulāhi sākiyānīhi saddhinti antonivesanamhiyeva dasabalaṃ uddissa pabbajjāvesaṃ gahetvā pañcasatā sākiyāniyo pabbajjāvesaṃyeva gāhāpetvā sabbāhipi tāhi sambahulāhi sākiyānīhi saddhiṃ.

Cùng với một số đông phụ nữ dòng Thích-ca, ngay tại nội thành, năm trăm phụ nữ Thích-ca đã khoác lên mình y phục xuất gia để cầu sự giải thoát hướng về Đức Thế Tôn, cùng với các phụ nữ dòng Thích-ca khác.

Cārikaṃ pakkāmīti gamanaṃ abhinīhari.

Rồi Ngài tiếp tục du hành, thực hiện cuộc hành trình.

Gamanābhinīharaṇakāle pana tā sukhumālā rājitthiyo padasā gantum na sakkhissantīti sākiyakoliyarājāno sovaṇṇasivikāyo upaṭṭhāpayiṃsu.

Trong khi chuẩn bị cuộc hành trình, các vua dòng Thích-ca và Câu-lợi đã cho sắm sửa kiệu vàng vì những người phụ nữ hoàng gia vốn mảnh mai không thể đi bộ được.

Tā pana “yāne āruyha gacchantīti satthari agāravo kato hotī”ti ekapaṇṇāsajjanikaṃ padasāva paṭipajjiṃsu.

Tuy nhiên, họ nghĩ rằng: “Đi kiệu là bất kính với Đức Thế Tôn,” nên đã tự mình đi bộ suốt năm mươi do-tuần.

Rājānopi purato ca pacchato ca ārakkhaṃ saṃvidahāpetvā taṇḍulasappitelādīnaṃ sakaṭāni pūrāpetvā “gataṭṭhāne gataṭṭhāne āhāraṃ paṭiyādethā”ti purise pesayiṃsu.

Các vị vua cũng cho bố trí bảo vệ phía trước và phía sau, chuẩn bị xe chở đầy gạo, dầu, và các nhu yếu phẩm khác, cử người đi trước chuẩn bị thức ăn ở các chặng dừng chân.

Sūnehi pādehīti tāsāñhi sukhumālattā pādesu eko photo uṭṭheti, eko bhijjati.

Do sự mảnh mai của họ, chân các phụ nữ bị phồng lên, có chỗ thì phồng rộp, có chỗ thì nứt nẻ.

Ubho pādā katakaṭṭhisamparikiṇṇā viya hutvā uddhumātā jātā.

Cả hai bàn chân của họ trở nên sưng phồng, giống như bị ghim bởi những mảnh gỗ nhỏ.

Tena vuttaṃ - “sūnehi pādehī”ti.

Vì vậy mới nói rằng: “Bàn chân họ bị phồng rộp.”

Bahidvāraḷṭṭhakeṭi dvāraḷṭṭhakato bahi.

Họ dừng lại bên ngoài cổng chính của tịnh xá.

Kasmā panevaṃ ṭhitāti?

Tại sao họ lại đứng ở đó?

Evam kirassā ahosi - “aham tathāgatena ananuññātā sayameva pabbajjāvesaṃ aggahesiṃ, evaṃ gahitabhāvo ca pana me sakalajambudīpe pākaṭo jāto.

Bởi vì họ nghĩ: “Ta đã tự ý khoác y phục xuất gia mà không được Đức Thế Tôn chấp thuận, việc này đã trở nên nổi tiếng khắp cõi Diêm-phù-đề.

Sace satthā pabbajjaṃ anujānāti, iccetaṃ kusalaṃ.

Nếu Đức Thế Tôn chấp nhận sự xuất gia, điều đó thật lành thay.

Sace pana nānujānissati, mahatī garahā bhavissatī”ti vihāraṃ pavisitum asakkontī rodamānāva aṭṭhāsī.

Nhưng nếu không được chấp thuận, sẽ phải chịu sự chê trách lớn lao.” Vì vậy, họ không dám vào tịnh xá mà đứng khóc ở đó.

Kim nu tvaṃ gotamīti kim nu rājakulānaṃ vipatti uppannā, kena tvaṃ kāraṇena evaṃ vivaṇṇabhāvaṃ pattā, sūnehi pādehi...pe... ṭhitāti.

“Gotamī, có phải gia tộc hoàng gia gặp điều bất hạnh? Vì lý do nào mà bà trở nên tiêu tụy, chân bị phồng rộp... đứng ở đây?”

Aññenapi pariyāyenāti aññenapi kāraṇena.

Bằng một cách nói khác, cũng để hỏi lý do này.

Bahukārā, bhantetiādinā tassā guṇaṃ kathetvā puna pabbajjaṃ yācanto evamāha.

Nói rằng: “Bạch Thế Tôn, Gotamī có rất nhiều công đức,” rồi thỉnh cầu sự xuất gia cho bà

một lần nữa.

Satthāpi “itthiyo nāma parittapaññā, ekayācitamattena pabbajjāya anuññātāya na mama sāsanaṃ garuṃ katvā gaṇhissanti”ti tikkhattum paṭikkhipitvā idāni garuṃ katvā gāhāpetukāmatāya sace, ānanda, mahāpajāpati gotamīaṭṭha garudhamme paṭiggaṇhāti, sāva’ssā hotuupasampadātiādīmāha.

Đức Thế Tôn cũng nói: “Phụ nữ vốn trí tuệ hạn hẹp, nếu chỉ vì một lần thỉnh cầu mà cho phép xuất gia, họ sẽ không tôn trọng giáo pháp của Ta.” Ngài từ chối ba lần, nhưng sau đó, muốn họ thực sự kính trọng và giữ gìn giáo pháp, nên dạy rằng: “Này Ānanda, nếu Mahāpajāpati Gotamī chấp nhận tám điều kiện trọng pháp, bà ấy có thể được xuất gia và thọ cụ túc giới.”

Tattha sāvassāti sā eva assā pabbajjāpi upasampadāpi hotu.

Ở đây, “sāvassā” nghĩa là: sự xuất gia và thọ cụ túc giới sẽ thuộc về bà ấy.

Tadahūpasampannassāti taṃdivasaṃ upasampannassa.

“Tadahūpasampannassa” nghĩa là người đã được thọ cụ túc giới vào ngày hôm đó.

Abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīkammaṃ kattabbanti omānātimāne akatvā pañcapaṭiṭṭhitena abhivādanaṃ, āsanā paccuṭṭhāya paccuggamanavasena paccuṭṭhānaṃ, dasanakhe samodhānetvā añjalikammaṃ, āsanapaññāpanabījanādikaṃ anucchavikakammasaṅkhātāṃ sāmīkammaṃ katabbāṃ.

Cần thực hiện các hành động như đánh lễ, đứng dậy nghênh tiếp, chấp tay và làm các việc thích hợp. Việc đánh lễ là cúi xuống với năm điểm chạm đất mà không có sự ngạo mạn hay xem thường. Đứng dậy nghênh tiếp là rời khỏi chỗ ngồi để tiếp đón. Chấp tay là đặt hai bàn tay với các ngón khếp lại sát nhau. Làm các việc thích hợp là thực hiện các nhiệm vụ như chuẩn bị chỗ ngồi, quạt mát, và những việc phù hợp khác.

Abhikkhuke āvāseti yattha vasantiyā anantarāyena ovādatthāya upasaṅkamanatṭhāne ovādadāyako ācariyo natthi, ayaṃ abhikkhuko āvāso nāma.

“Abhikkhuko āvāso” là nơi ở không có thầy hướng dẫn để dễ dàng đến nhận lời khuyên.

Evarūpe āvāse vassaṃ na upagantabbāṃ.

Không nên nhập hạ tại những nơi ở như vậy.

Anvaḍḍhamāsanti anuposathikaṃ.

“Anvaḍḍhamāsa” nghĩa là thời kỳ không có ngày bố-tát.

Ovādūpasaṅkamananti ovādatthāya upasaṅkamanam.

“Ovādūpasaṅkamana” là việc đến gần để nhận lời khuyên.

Diṭṭhenāti cakkhunā diṭṭhena.

“Diṭṭhena” nghĩa là thấy bằng mắt.

Sutenāti sotenā sutena.

“Sutena” nghĩa là nghe bằng tai.

Parisaṅkāyāti diṭṭhasutavasena parisaṅkita.

“Parisaṅkāya” là sự nghi ngờ dựa trên những gì đã thấy và nghe.

Garudhammanti garukaṃ saṅghādisesāpattiṃ.

“Garudhamma” là những điều nghiêm trọng thuộc về tội tăng tàn.

Pakkhamānattanti anūnāni pannarasa divasāni mānattam.

“Pakkhamānatta” là thời gian chịu hình thức hối cải không ít hơn mười lăm ngày.

Chasu dhammesūti vikālabhojanacchaṭṭhesu sikkhāpadesu.

“Chasu dhammesu” nghĩa là sáu pháp thuộc giới điều như không ăn phi thời.

Sikkhitasikkhāyāti ekasikkhampi akhaṇḍam katvā pūritasikkhāya.

“Sikkhitasikkhāya” là việc thực hành giới luật một cách trọn vẹn, không vi phạm một giới nào.

Akkositabbo paribhāsitaḥhoti dasannam akkosavatthūnam aññatarena akkosavatthunā na akkositaḥhoti, bhayūpadaṃsanāya yāya kāyaci paribhāsāya na paribhāsitaḥhoti.

Không nên chửi mắng hay xúc phạm. Không được dùng một trong mười lý do để chửi mắng người khác, và cũng không nên xúc phạm dưới bất kỳ hình thức nào gây ra sợ hãi.

Ovaṭo bhikkhunīnam bhikkhūsu vacanapathoti ovādānusāsanadhammakathāsaṅkhāto vacanapatho bhikkhunīnam bhikkhūsu ovarito pihito,

Đường truyền lời nói từ các Tỳ-khưu-ni đến các Tỳ-khưu được xem là bị đóng kín và bị ngăn chặn, tức là việc khuyên nhủ, giảng dạy hay thuyết pháp không được phép diễn ra.

na bhikkhuniyā koci bhikkhu ovaditaḥhoti anusāsitabbo vā “bhante,

porāṇakattherā idaṃ cīvaravattaṃ pūrayimsū”ti

Không có Tỳ-khưu nào bị Tỳ-khưu-ni khuyên dạy hoặc chỉ bảo, như nói rằng: “Bạch ngài, các vị trưởng lão thời xưa đã hoàn tất việc làm tròn bốn phận về y phục như thế này.”

evaṃ pana paveṇivasena kathetuṃ vaṭṭati.

Nhưng nếu trình bày theo cách thức truyền thống thì được phép.

Anovaṭobhikkhūnaṃ bhikkhunīsu vacanapathoti bhikkhūnaṃ pana bhikkhunīsu vacanapatho anivārito,

Tuy nhiên, đường truyền lời nói từ các Tỳ-khưu đến các Tỳ-khưu-ni thì không bị ngăn chặn.

yathāruci ovadituṃ anusāsituṃ dhammakathaṃ kathetunti ayamettha saṅkhepo,

Các Tỳ-khưu được phép tùy ý khuyên nhủ, giảng dạy và thuyết pháp; đây là sự tóm tắt của vấn đề.

vitthārato panesā garudhammakathā samantapāsādikāya vinayasamvannanāya (pāci. aṭṭha. 148) vuttanayeneva veditabbā.

Chi tiết đầy đủ về điều này có thể hiểu theo sự giải thích về tám trọng pháp được trình bày trong Samantapāsādikā – phần chú giải Vinaya (Pācittiya, mục 148).

Ime pana aṭṭha garudhamme satthu santike uggahetvā therena attano ārociyamāne sutvāva mahāpajāpatiyā tāva mahantaṃ domanassaṃ khaṇena paṭippassambhi,

Khi nghe được tám trọng pháp này, mà trưởng lão đã tiếp nhận từ đức Thế Tôn rồi trình bày lại, Mahāpajāpatī đã ngay lập tức dứt bỏ được nỗi phiền muộn lớn lao của mình.

anotattadahato ābhatena sītudakassa ghaṭasatena matthake parisittā viya vigatapariḷāhā attamanā hutvā garudhammapaṭiggahaṇena uppannapītipāmojjaṃ āvikarontī

Như thế được tưới mát bằng trăm bình nước lạnh lấy từ hồ Anotatta, bà trở nên mát mẻ, hoan hỷ và vui mừng, bày tỏ niềm an lạc phát sinh từ việc tiếp nhận tám trọng pháp.

seyyathāpi, bhantetiādikaṃ udānaṃ udānesi.

Bà thốt lên bài kệ cảm thán, bắt đầu bằng câu: “Bạch ngài, như thế này...”

Kumbhatthenakehīti kumbhe dīpaṃ jāletvā tena ālokena paraghare bhaṇḍaṃ vicinitvā thenakacorehi.

“Kumbhatthenakā” nghĩa là những kẻ trộm, nhóm trộm đã đốt đèn trong bình và nhờ ánh sáng từ đó mà tìm kiếm đồ vật trong nhà người khác để trộm cắp.

Setaṭṭhikā nāma rogajātīti eko pāṇako nālamajjhagataṃ kaṇḍaṃ vijjhati,

“Setaṭṭhikā” là một loại bệnh; một loài sinh vật nhỏ xuyên qua thân cây mía.

yena viddhā kaṇḍā nikkhantampi sālīsisaṃ khīraṃ gahetuṃ na sakkoti.

Khi thân cây mía bị xuyên thủng, ngay cả khi phần ruột đã bị lấy ra, đầu cây vẫn không thể tiết ra sữa mía được.

Mañjiṭṭhikā nāma rogajātīti ucchūnaṃ antorattabhāvo.

“Mañjiṭṭhikā” là một loại bệnh, biểu hiện qua sự thay đổi màu sắc đỏ sẫm bên trong thân cây mía.

Mahato taḷākassa paṭikacceva ālīnti iminā pana etamatthaṃ dasseti -

“Được bảo vệ ngay từ đầu như hồ nước lớn” điều này có nghĩa là:

yathā mahato taḷākassa pāḷiyā abaddhāyapi kiñci udakaṃ tiṭṭhateva,

Giống như trong một hồ nước lớn, ngay cả khi bờ đập chưa được xây dựng, vẫn có một ít nước còn lại.

paṭhamameva baddhāya pana yaṃ abaddhapaccayā na tiṭṭheyya, tampi tiṭṭheyya,

Nhưng nếu bờ đập được xây dựng ngay từ đầu, thì ngay cả nước vốn sẽ không giữ lại do không có bờ đập, cũng sẽ được giữ lại.

evameva ye ime anuppanne vatthusmiṃ paṭikacceva anatikkamanatthāya garudhammā paññattā,

Tương tự, tám trọng pháp đã được thiết lập ngay từ đầu để ngăn chặn sự vi phạm khi các tình huống chưa phát sinh.

tesu apaññattesu mātugāmassa pabbajitattā pañca vassasatāni saddhammo tiṭṭheyya.

Nếu tám trọng pháp này không được thiết lập, Giáo pháp chân chính sẽ chỉ tồn tại năm trăm năm sau khi nữ giới xuất gia.

Paṭikacceva paññattattā pana aparānipi pañca vassasatāni ṭhassatīti

Nhưng do tám trọng pháp được thiết lập ngay từ đầu, Giáo pháp sẽ tồn tại thêm năm trăm năm nữa.

evaṃ paṭhamam vuttavassasahassameva ṭhassati.

Như vậy, Giáo pháp sẽ tồn tại tổng cộng một nghìn năm như đã nói lúc đầu.

Vassasahassanti cetam paṭisambhidāpabhedappattakhiṇāsavānam vaseneva vuttam,

Một nghìn năm này liên quan đến thời kỳ của các bậc A-la-hán đạt được giải thoát và phân tích toàn diện.

tato pana uttariṇi sukkhavipassakakhiṇāsavavasena vassasahassam,

Sau đó, thêm một nghìn năm của các bậc A-la-hán đạt giải thoát nhờ tuệ quán thuần túy.

anāgāṃivasena vassasahassam, sakadāgāṃivasena vassasahassam, sotāpannavasena vassasahassam

Rồi một nghìn năm của các bậc A-na-hàm, một nghìn năm của các bậc Nhất-lai, và một nghìn năm của các bậc Dự-lưu.

ti evaṃ pañcavassasahassāni paṭivedhasaddhammo ṭhassati.

Như vậy, Giáo pháp đạt được nhờ thực chứng sẽ tồn tại năm nghìn năm.

Pariyattidhammopi tāniyeva.

Giáo pháp học tập cũng sẽ tồn tại trong cùng thời gian đó.

Na hi pariyattiyā asati paṭivedho atthi,

Không có sự thực chứng nếu không có giáo pháp học tập.

nāpi pariyattiyā sati paṭivedho na hoti.

Và khi có giáo pháp học tập, sự thực chứng nhất định sẽ xuất hiện.

Liṅgam pana pariyattiyā antarahitāyapi ciraṃ pavattissatīti.

Tuy nhiên, hình thức xuất gia sẽ còn tồn tại lâu dài ngay cả khi giáo pháp học tập bị mai một.

2. Ovādasuttavaṇṇanā

Giải thích về Kinh Răn Dạy.

52. Dutīye bahussutoti idha sakalassapi buddhavacanassa vasena bahussutabhāvo veditabbo.

Trong bài kinh thứ hai, “bahussuto” (người nghe nhiều) ở đây nên được hiểu là sự thông

thạo toàn bộ lời dạy của Đức Phật.

Garudhammanti kāyasamsaggaṃ.

“Garudhammā” (trọng pháp) ở đây ám chỉ việc tiếp xúc thân thể.

Ayamettha saṅkhepo.

Đây là sự tóm tắt ý nghĩa.

Bhikkhunovādakavinicchayo pana samantapāsādikāya (pāci. aṭṭha. 144 ādayo) vuttanayeneva veditabbo.

Việc giải thích chi tiết về các quy định răn dạy Tỳ-khưu-ni có thể được hiểu theo như đã trình bày trong chú giải *Samantapāsādikā* (Chú giải Ứng Đối Trị Pācittiya, mục 144 trở đi).

3. Saṃkhittasuttavaṇṇanā

Giải thích về Kinh Tóm Lược.

53. Tatiye sarāgāyāti sarāgatthāya.

Trong bài kinh thứ ba, “sarāgāya” có nghĩa là hướng đến sự tham ái.

Virāgāyāti virajjanatthāya.

“Virāgāya” nghĩa là nhằm đoạn tận sự tham ái.

Samyogāyāti vaṭṭe samyogattāya.

“Samyogāya” nghĩa là nhằm dẫn đến sự gắn bó trong vòng luân hồi.

Visamyogāyāti vaṭṭe visamyogabhāvatthāya.

“Visamyogāya” nghĩa là nhằm đạt được trạng thái giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Ācayāyāti vaṭṭassa vadḍhanatthāya.

“Ācayāya” nghĩa là để gia tăng sự nối tiếp trong vòng luân hồi.

No apacayāyāti na vaṭṭaviddhaṃsanatthāya.

“No apacayāya” nghĩa là không nhằm phá hủy vòng luân hồi.

Dubbharatāyāti dupposanatthāya.

“Dubbharatāya” nghĩa là khó nuôi dưỡng hoặc không thuận lợi để duy trì.

No subharatāyāti na sukhaposanatthāya.

“No subharatāya” nghĩa là không phải là điều dễ dàng và thoải mái để duy trì.

Imasmiṃ sutte paṭhamavārena vaṭṭaṃ kathitaṃ, dutiyavārena vivaṭṭaṃ

kathitaṃ.

Trong bài kinh này, phần đầu nói về vòng luân hồi (vaṭṭa), phần sau nói về sự thoát ly vòng luân hồi (vivaṭṭa).

Iminā ca pana ovādena gotamī arahattaṃ pattāti.

Nhờ vào lời khuyên này, Gotamī đã chứng đắc quả A-la-hán.

4. Dīghajāṇusuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Dīghajāṇu.

54. Catutthe byagghapajjāti idamassa paveṇi nāma vasena ālapanam.

Trong phần thứ tư, “Byagghapajja” là một cách gọi liên quan đến dòng dõi của người ấy.

Tassa hi pubbapurisā byagghapathe jātāti tasmim kule manussā byagghapajjāti vuccanti.

Bởi vì các tổ tiên của ông ta sinh ra ở một nơi gọi là “Byagghapathe”, do đó những người trong dòng tộc ấy được gọi là “Byagghapajja”.

Issatthenāti issāsakammena.

“Issatthena” nghĩa là công việc liên quan đến nghề bắn cung.

Tatrupāyāyāti “imasmim kāle idam nāma kātum vaṭṭatī”ti jānane upāyabhūṭaya.

“Tatrupāyāya” nghĩa là phương pháp giúp hiểu được điều gì cần làm trong thời điểm này.

Vuddhasīlinoti vaḍḍhitasīlā vuddhasamācārā.

“Vuddhasīlino” nghĩa là người có giới hạnh được tu tập và hành vi tốt đẹp.

Āyanti āgamanam.

“Āyanti” nghĩa là sự đến hoặc trở lại.

Nāccogāḷhanti nātimahantaṃ.

“Nāccogāḷham” nghĩa là không quá lớn.

Nātihīnanti nātikasiraṃ.

“Nātihīnam” nghĩa là không quá nhỏ.

Pariyādāyāti gahetvā khepetvā.

“Pariyādāya” nghĩa là nắm giữ và sử dụng hết.

Tattha yassa vayato diguṇo āyo, tassa vayo āyam pariyādātum na sakkoti.

Ở đây, nếu lợi tức gấp đôi tuổi thọ, thì tuổi thọ không thể tiêu hết lợi tức ấy.

“Catudhā vibhaje bhoge, paṇḍito gharamāvasaṃ;

“Bậc trí sống trong gia đình nên chia tài sản làm bốn phần.

Ekena bhoge bhuñjeyya, dvīhi kammaṃ payojaye;

Một phần để hưởng thụ, hai phần dùng vào công việc.

Catutthañca nidhāpeyya, āpadāsu bhavissatī”ti. (dī. ni. 3.265)

Phần thứ tư nên cất giữ, để dùng khi gặp khó khăn.” (Dīgha Nikāya, 3.265)

Evam paṭipajjato pana vayo āyaṃ pariyādātum na sakkotiyeva.

Người thực hành như vậy thì tuổi thọ không bao giờ tiêu hết tài sản.

Udumbarakhādīvāti yathā udumbarāni khāditukāmena pakke udumbararukkhe cālīte ekappahāreneva bahūni phalāni patanti,

“Udumbarakhādīvā” nghĩa là giống như người muốn ăn quả sung khi rung cây sung chín, chỉ một cú rung đã làm rơi nhiều trái.

So khāditabbayuttakāni khāditvā itarāni bahutarāni pahāya gacchati,

Người ấy ăn những quả đáng ăn và bỏ lại những quả còn lại rất nhiều mà đi.

Evamevaṃ yo āyato vayaṃ bahutaraṃ katvā vippakiranto bhoge paribhuñjati,

Cũng như vậy, người nào tiêu dùng tài sản mà để lại nhiều phần khác nhau không sử dụng hết.

So “udumbarakhādikaṃvāyaṃ kulaputto bhoge khādatī”ti vuccati.

Người ấy được gọi là “người ăn quả sung”, tiêu dùng tài sản một cách không chừng mực.

Ajeṭṭhamaraṇanti anāyakamaraṇaṃ.

“Ajeṭṭhamaraṇa” nghĩa là chết không có người chăm sóc, không có người lo hậu sự.

Samaṃ jīvikaṃ kappeti sammā jīvikaṃ kappeti.

“Samaṃ jīvikaṃ kappeti” nghĩa là người sống đúng theo cách sống chân chánh.

Samajīvitāti samajīvitāya jīvitā.

“Samajīvitā” là đời sống bình đẳng, cân đối.

Apāyamukhānī vināsassa ṭhānāni.

“Apāyamukhāni” nghĩa là những nguyên nhân dẫn đến sự diệt vong.

Uṭṭhātā kammadheyyesūti kammakaraṇaṭṭhānesu uṭṭhānavīriyasampanno.

“Uṭṭhātā kammadheyyesu” là người siêng năng và nỗ lực trong công việc phải làm.

Vidhānavāti vidahanasampanno.

“Vidhānava” nghĩa là người có khả năng quản lý và tổ chức tốt.

Sotthānaṃ samparāyikanti sotthibhūtaṃ samparāyikaṃ.

“Sotthānaṃ samparāyikaṃ” nghĩa là hạnh phúc và an lành trong kiếp sống tương lai.

Sacchanāmenāti buddhattāyeva buddhoti evaṃ avitathanāmena.

“Sacchanāmena” nghĩa là “Bậc Chánh Đẳng Giác”, được gọi như vậy vì sự thật hoàn toàn đúng đắn.

Cāgo puññaṃ pavaḍḍhatīti cāgo ca sesapuññañca pavaḍḍhati.

“Sự bố thí làm tăng trưởng phước báu”, sự xả bỏ và các công đức khác cũng tăng trưởng.

Imasmiṃ sutte saddhādayo missakā kathitā.

Trong bài kinh này, niềm tin và các pháp khác được giảng giải kết hợp.

Pañcamam uttānameva.

Phần thứ năm thì ý nghĩa rõ ràng.

6. Bhayasuttavaṇṇanā

Phần giải thích về kinh “Bhaya sutta”.

56. Chaṭṭhe gabbhoti gabbhavāso.

Ở phần thứ sáu, “gabbho” có nghĩa là sự cư ngụ trong bào thai.

Diṭṭhadhammikāpīti sandiṭṭhikā gabbhavāsasadisā punapi manussagabbhā.

“Diṭṭhadhammikā” nghĩa là những sự việc hiện tại, giống như sự cư ngụ trong bào thai, hoặc có thể là tái sinh trong bào thai của con người.

Samparāyikāpīti ṭhapetvā manussagabbhe sesagabbhā.

“Samparāyikā” nghĩa là, ngoại trừ bào thai của con người, còn lại là các bào thai khác.

Ubhayaṃ ete kāmā pavuccantīti bhayañca dukkhañca, bhayañca rogo ca, bhayañca gaṇḍo ca, bhayañca sallañca, bhayañca saṅgo ca, bhayañca paṅko ca, bhayañca gabbho cāti evaṃ ubhayaṃ ete kāmā pavuccanti.

Cả hai được gọi là dục lạc: nỗi sợ hãi và khổ đau, nỗi sợ và bệnh tật, nỗi sợ và ung nhọt, nỗi sợ và mũi tên độc, nỗi sợ và sự ràng buộc, nỗi sợ và bùn lầy, nỗi sợ và bào thai – tất cả được gọi là dục lạc như vậy.

Sātarūpenāti kāmasukhena.

“Sātarūpena” nghĩa là do dự lạc.

Palipathanti vaṭṭapalipatham.

“Palipatha” nghĩa là con đường bị che khuất trong vòng luân hồi.

Atikkammāti imasmim̐ t̐hāne vipassanaṃ vaḍḍhetvā assa bhikkhuno arahattappattabhāvo gahito.

“Atikkamma” nghĩa là vượt qua bằng cách phát triển tuệ giác tại nơi này, đạt được quả vị A-la-hán cho vị Tỳ-khưu ấy.

Evarūpaṃ pajam̐ jātijarūpetam̐ t̐isu bhavesu phandamānam̐ avekkhatīti sutte vaṭṭam̐ kathetvā gāthāsu vivaṭṭam̐ kathitanti.

Nhìn thấy chúng sinh như vậy, bị sanh và già trói buộc, chao đảo trong ba cõi – trong kinh văn giảng về vòng luân hồi, còn trong kệ thì giảng về sự giải thoát.

Sattamaṭṭhamāni uttānatthāneva.

Phần thứ bảy và thứ tám có ý nghĩa rõ ràng.

9-10. Puggalasuttadvayaṇṇanā

Phần giải thích về hai bài kinh “Puggala”.

59-60. Navame ujubhūtoti kāyavaṅkādīnam̐ abhāvena ujuko.

Ở bài kinh thứ chín, “ujubhūto” nghĩa là người ngay thẳng, không có các tánh quanh co như thân cong vẹo.

Paññāsīlasamāhitoti paññāya ca sīlena ca samannāgato.

“Paññāsīlasamāhito” nghĩa là người có trí tuệ, giới hạnh và sự định tâm.

Yajamānānanti dānam̐ dadantānam̐.

“Yajamānānam̐” nghĩa là những người đang cúng dường hoặc bố thí.

Puññapekkhānanti puññam̐ olokentānam̐ gavesantānam̐.

“Puññapekkhānam̐” nghĩa là những người mong cầu phước báu, tìm kiếm và chú tâm đến phước lành.

Opadhikanti upadhivipākam̐, opadhibhūtam̐ t̐hānam̐ appamāṇam̐.

“Opadhika” nghĩa là kết quả của các nghiệp chướng (upadhi), là trạng thái không giới hạn liên quan đến các điều kiện.

Dasame samukkaṭṭhoti ukkaṭṭho uttamo.

Ở bài kinh thứ mười, “samukkaṭṭho” nghĩa là người nổi bật, tối thượng.

Sattānanti sabbasattānaṃ.

“Sattānaṃ” nghĩa là tất cả chúng sinh.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại trong tất cả các bài kinh đều có ý nghĩa rõ ràng.

Gotamīvaggo chaṭṭho.

Đây là phần thứ sáu của chương “Gotamī”.